

• Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ ngày 18-23/5/2018 (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	25-05-2018	đến ngày	31-05-2018
Bắc Giang	24,0	Hiệp Hòa	28,2	53,0	0,0	có mưa vừa		76,7
	12,0	Bắc Giang	49,1	106,4	0,5	có mưa vừa		79,0
	0,0	Sơn Động	22,4	106,8	0,0	có mưa vừa		64,7
Bắc Ninh	21,0	Bắc Ninh	47,0	179,7	0,4	có mưa vừa		91,0
Hải Dương	22,0	Chí Linh	24,9	90,2	0,2	có mưa vừa		72,0
	12,0	Hải Dương	24,4	216,3	0,0	có mưa vừa		72,4
	0,0	Phả Lại	20,3	108,0	0,0	có mưa vừa		75,6
Hưng Yên	1,0	Hưng Yên	30,2	229,3	6,1	có mưa vừa		80,8
Vĩnh Phúc	79,7	Tam Đảo	37,8	252,3	0,2	có mưa vừa		86,2
	34,1	Vĩnh Yên	24,1	123,9	0,1	có mưa vừa		79,4
Hà Nội	24,0	Sơn Tây	33,1	153,0	2,0	có mưa vừa		80,5
	27,0	Láng	27,9	213,7	4,5	có mưa vừa		89,0
	22,0	Thượng Cát	25,2	191,4	0,0	có mưa vừa		94,4
Quảng Ninh	0,0	Móng Cái	46,6	3,1	2,4	mưa nhỏ		46,8
	0,0	Uông Bí	23,8	15,0	0,1	có mưa vừa		85,5
Hải Phòng	0,0	Hòn Dấu	21,1	9,0	0,1	có mưa vừa		73,9
	0,0	Phủ Liễn	28,5	104,5	0,8	có mưa vừa		82,0
Hà Nam	5,1	Hà Nam	40,0	216,5	12,6	có mưa vừa		93,1
Nam Định	0,8	Nam Định	25,1	105,9	0,0	có mưa vừa		79,1
	0,0	Vãn Lý	21,3	26,4	3,0	có mưa vừa		76,4
Ninh Bình	12,4	Nho Quan	32,1	120,7	0,1	có mưa vừa		97,0
	2,0	Ninh Bình	29,0	95,8	7,5	có mưa vừa		88,1
Thái Bình	0,0	Thái Bình	25,9	17,4	0,4	có mưa vừa		86,6
	0,0	Đông Quý	25,6	221,0	0,0	có mưa vừa		78,4
Trung bình	12,5							80,4

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua và dự báo tuần tới từ ngày 25/05 đến 31/05/2018

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua từ ngày 18/5 đến 23/5 các trạm không mưa đến mưa vừa. Dự báo tuần tới vùng trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 47-97mm/tuần.

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua không mưa đến mưa to, mưa lớn nhất tại trạm Bắc Quang đạt 230.7mm/tuần. Dự báo tuần tới có mưa nhỏ đến mưa to lượng mưa phổ biến từ 46-129mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2017 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc đa số các trạm đều có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 1-21%, một số trạm như: Sơn La, Bắc Hà, Lạng Sơn, Hữu Lũng, Chợ Mới, Đại Từ, Thái Nguyên có lượng mưa thấp hơn so với TBNN.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ cũng có lượng mưa lũy tích cao hơn TBNN từ 1-46%, một số trạm như: Phả Lại, Vĩnh Yên, Nho Quan, Đông Quý có lượng mưa thấp hơn so với TBNN.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2.526	2,7	19,8	59,5
	Tam Đường	3.125	13,5	55	37,9
	Than Uyên	1.946	1,2	14,9	31,1
Điện Biên	Mường Lay	2.282	3,7	-1,8	24,1
	Điện Biên	1.779	8,9	-2,5	14,1
Sơn La	Sông Mã	1.231	7,3	-12,9	58
	Sơn La	1.260	-6,8	-30,2	-1,1
	Mộc Châu	1.772	4,9	7,8	33,9
Hòa Bình	Mai Châu	1.981	11	45,1	24,8
	Hòa Bình	2.069	8,5	31,9	70,4
	Chi Nê	2.519	15,6	49,5	52,6
Lào Cai	Lào Cai	2.063	11,5	58	17,9
	Bắc Hà	1.546	-22,3	25,4	0,7
Yên Bái	Mù Căng Chải	2.381	6,2	43,8	43,9
	Lục Yên	1.956	4,8	20,4	35,3
	Yên Bái	2.259	5,3	30	35,5
Hà Giang	Hà Giang	2.656	2	35,5	49,2
	Bắc Quang	5.739	11,4	120,7	53,2
Tuyên Quang	Na Hang	2.035	4,5	32,3	10,5
	Hàm Yên	2.560	20,8	46,2	36,9
	Tuyên Quang	2.096	12,1	6,1	49,5
Phú Thọ	Phú Hộ	2.076	8,8	45,6	35,7
	Việt Trì	1.962	10,8	33,1	14,3
	Thanh Sơn	1.678	3,3	54,7	22,8
Cao Bằng	Bảo Lạc	1.380	0,4	34,8	19,9
	Cao Bằng	1.599	1,7	21,8	8,9
	Trùng Khánh	1.919	1,7	57,2	-11,5
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1.304	-2,9	-17	15,2
	Hữu Lũng	1.364	-3,6	-15	15,4
	Đình Lập	1.513	0,1	-9	2,7
Bắc Cạn	Ngân Sơn	2.174	8	28,5	18,6
	Bắc Cạn	1.882	10,8	51,1	23,8
	Chợ Mới	1.520	-5,5	-0,7	21,9

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Thái nguyên	Định Hóa	2.268	14,4	19,4	45,1
	Đại Từ	1.726	-4,2	-5,7	28,6
	Thái Nguyên	1.849	-2	-1,2	19,6

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng 1/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1.779	5,2	-0,8	33,7
	Bắc Giang	1.741	15,8	-15,4	23,7
	Sơn Động	1.716	2,4	1,8	14,8
Bắc Ninh	Bắc Ninh	2.201	46,4	0	38,5
Hải Dương	Chí Linh	1.755	7,8	28,7	31,2
	Hải Dương	1.938	13,5	6,4	23
	Phả Lại	687	-33,4	-16,3	67,2
Hung Yên	Hung Yên	1.912	11,5	35,6	21,6
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2.621	2,9	22,7	14,7
	Vĩnh Yên	1.680	-27,7	15,6	-1,3
Hà Nội	Sơn Tây	1.976	9,9	24	19,3
	Láng	1.783	4,4	12	21,3
	Thượng Cát	1.677	4,9	-0,2	15,1
Quảng Ninh	Móng Cái	3.229	10,2	5,6	22,6
	Uông Bí	2.017	7,5	4,1	29,6
Hải Phòng	Hòn Dấu	1.806	8,4	11	7,6
	Phủ Liễn	1.956	7,8	16,8	5,1
Hà Nam	Hà Nam	2.316	13,3	64,6	45,9
Nam Định	Nam Định	1.814	5	-8,6	32,5
	Vãn Lý	2.239	13,6	51,9	49,6
Ninh Bình	Nho Quan	1.098	-26,6	-33,1	-8,2
	Ninh Bình	1.842	0,6	14,7	4,9
Thái Bình	Thái Bình	1.762	3,4	-6,6	4,3
	Đông Quý	896	-24,6	-7,1	-23,9

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(+/-%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m ³)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	+68,0%	+68,0%	+62,3%	+73,4%	+5,5%	
2	Sơn La	+62,4%	+21,8%	+19,3%	+65,0%	+2,5%	
3	Hoà Bình	+100,0%	+15,2%	+21,9%	+104,3%	+4,3%	
4	Yên Bái	+49,3%	-30,7%	-30,7%	+85,6%	+36,2%	
5	Phú Thọ	+74,8%	-18,1%	-16,7%	+75,2%	+0,4%	
6	Tuyên Quang	+80,0%	+11,7%	+12,0%	+84,9%	+4,9%	
7	Cao Bằng	+71,3%	+151,1%	+11,8%	+76,5%	+5,2%	
8	Lạng Sơn	+64,7%	+82,6%	-10,2%	+65,9%	+1,2%	H. Nà Tâm (0,38 tr.m ³), H. Nà Chào (0,79 tr.m ³)
9	Lào Cai	+89,6%			+100,1%	+10,5%	
10	Bắc Kạn	+48,0%			+47,8%	-0,2%	H. Bản Chang (Quan Làng 0,86 tr.m ³)
11	Thái Nguyên	+50,3%	+129,7%	+32,3%	+52,1%	+1,8%	H. Trại Gạo (0,37 tr.m ³)
12	Bắc Giang	+54,7%	+62,6%	-40,3%	+57,9%	+3,2%	H. Cây Đa (0,6 tr.m ³), H. Suối Nứa (3,05 tr.m ³), H. Đồng Cốc 1,17 tr.m ³), H. Khe Đặng (0,45 tr.m ³)
13	Quảng Ninh	+47,5%	+126,4%	+65,7%	+48,6%	+1,0%	
14	Vĩnh Phúc	+52,8%	+143,4%	+74,2%	+55,6%	+2,8%	
15	Hà Nội	+54,7%	+78,6%	+22,0%	+58,8%	+4,0%	
16	Ninh Bình	+80,5%	+2,3%	+4,7%	+89,8%	+9,3%	
	Trung bình	+65,5%	+60,4%	+16,3%	+71,3%	+5,8%	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	167,74	-26,2%	-56,4%	+140,1%	276,83	528,92
Bản Chát	695,45	+28,6%	-12,0%	+21,2%	70,47	237,78
Nậm Chiến						
Sơn La	243,95	+53,4%	-15,0%	+182,1%	725,66	1.556,21
Hoà Bình	3.090,46	+5,7%	-6,6%	+8,8%	1.445,82	1.737,56
Thác Bà	461,45		+13,8%	+57,5%	48,83	180,23
Tuyên Quang	592,78		+14,0%	+48,0%	213,49	576,85

c) Mục nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mục nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	4,65	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	4,39	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	3,31	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	2,79	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	2,80	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	2,27	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	1,40	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	2,16	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	2,10	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,00
5	C. Cồn Năm	Hồng	0,19
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hung Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-